

Tên: .....

Nghe: .....

Lớp: S6...



Ngày làm bài: Thứ ....., ngày ...../.....

## GLOBAL ENGLISH 6

### UNIT 2: SPORT – VOCABULARY 1 & PET LISTENING

#### CLASSWORK

#### A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>special offer</b> (n)	ưu đãi đặc biệt	4	<b>temperature</b> (n)	hiệt độ
2	<b>package holiday</b> (n)	kỳ nghỉ trọn gói	5	<b>overnight</b> (adv)	qua đêm, trong một đêm
3	<b>weather forecast</b> (n)	dự báo thời tiết	6	<b>course</b> (n)	khóa học

\*Note: *n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ.*

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

#### B. TIPS

##### Step 1: Underline Keywords

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

Cách làm:

- Khi đọc câu hỏi và 3 lựa chọn A/B/C, hãy gạch chân các từ khóa chính – thường là **danh từ, động từ, tính từ mô tả**, vì những loại từ này thường chứa thông tin quan trọng trong câu.
- Từ khóa giúp con biết nội dung cần nghe (what to listen for) và giúp não so sánh thông tin nhanh hơn.

##### 🔍 Ví dụ: How much will the girl pay to buy a new T-shirt?

→ Khi nghe, con cần tập trung vào số tiền mà cô bé sẽ dùng để chi trả cho chiếc áo phông mới.

##### ⚠️ Step 2: Watch Out for Traps

Mục tiêu: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

##### 🔍 Ví dụ mẫu:

What sport does the girl want to try next week?

- A. Tennis
- B. Basketball
- C. Swimming

##### 🎧 Transcript:

Boy: So, did you enjoy your swimming class yesterday?

Girl: Yeah, it was fun! But I've been doing that every week for months. I want to try something different now.

Boy: Like what?

Girl: I think tennis sounds exciting. I even bought a new racket!

##### 🔍 Phân tích:

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: “Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?”, không phải “Môn thể thao cô bé đã chơi”.
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simple-pet-test-2-part-1>

**PART 1 Questions 1-7**

For each question, choose the correct answer.

1. How much will the girl pay to buy a new T-shirt?



**A**

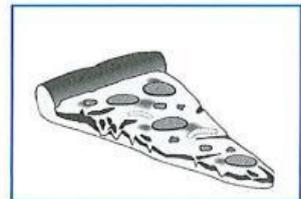


**B**

2. What food will the boy have?



**A**



**B**

3. How will they get to the park?



**A**



**B**

4. Where did the boy go on holiday last summer?



**A**



**B**

5. What did the girl collect from the shop today?



**A**

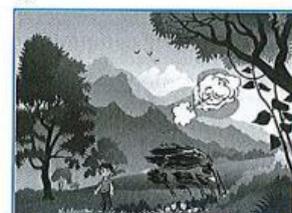


**B**

6. What will the weather be like on Saturday evening?

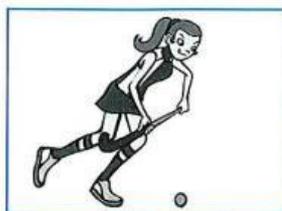


**A**

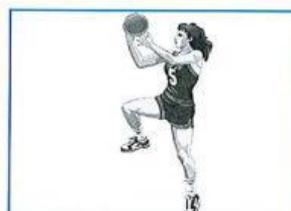


**B**

7. What sport will the girl learn?



**A**



**B**

Tên: .....

Lớp: S6...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Nghe: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 6

### UNIT 2: SPORT – VOCABULARY 1 & PET LISTENING

#### A. VOCABULARY

##### - Sports

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>gymnastics</b> (n)	thể dục dụng cụ	3	<b>athletics</b> (n)	điền kinh
2	<b>volleyball</b> (n)	bóng chuyền	4	<b>hockey</b> (n)	khúc côn cầu

##### - Sports equipment

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>shuttlecock</b> (n)	quả cầu lông	5	<b>racquet</b> (n)	vợt (cầu lông, tennis...)
2	<b>goalpost</b> (n)	khung thành/cột gôn	6	<b>goggles</b> (n)	kính bảo hộ (dùng để bơi, trượt tuyết...)
3	<b>net</b> (n)	lưới	7	<b>hockey stick</b> (n)	gậy chơi khúc côn cầu
4	<b>shin pad</b> (n)	miếng bảo vệ ống chân			

#### B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>roast</b> (adj)	(thịt) quay, nướng	4	<b>butcher</b> (n)	người bán thịt
2	<b>dessert</b> (n)	món tráng miệng	5	<b>novel</b> (n)	tiểu thuyết
3	<b>sore</b> (adj)	đau, nhức	6	<b>surfboarding</b> (n)	môn lướt sóng có ván

\*Note: *n* = noun: danh từ; *adj* = adjective: tính từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

#### C. HOMEWORK

##### VOCABULARY & GRAMMAR

##### I. Choose the correct answers.

0. We use a \_\_\_\_\_ to hit the ball in tennis.

A. shuttlecock

**B. racquet**

C. net

D. shin pad

1. In badminton, you must hit the \_\_\_\_\_ over the net.

A. hockey stick

B. shuttlecock

C. goalpost

D. goggles

2. Sarah is very good at \_\_\_\_\_. She can jump, balance, and do flips.

A. hockey

B. volleyball

C. gymnastics

D. pad

3. You should wear \_\_\_\_\_ to protect your legs when playing football.

A. shin pads

B. goalposts

C. goggles

D. racquets

4. In swimming competitions, many athletes wear \_\_\_\_\_ to protect their eyes.

A. goggles

B. shin pads

C. net

D. shuttlecock

5. The ball hit the \_\_\_\_\_ and bounced away, so the team didn't score a goal.

A. hockey stick

B. net

C. racquet

D. goalpost

## II. Match to make meaningful sentences.

0. <i>Gymnastics is my favourite</i>	0- <u> b </u>	a. the beach this afternoon.
1. The shuttlecock fell on the	1- <u>   </u>	b. <i>sport at school.</i>
2. We are playing volleyball on	2- <u>   </u>	c. stick for the match.
3. You must wear shin	3- <u>   </u>	d. she goes swimming.
4. She wears goggles when	4- <u>   </u>	e. ground during the match.
5. He bought a new hockey	5- <u>   </u>	f. pads to protect your legs.

## III. Fill in the blanks with the correct words in the box. Some words may not be used.

<i>hockey</i>	<i>gymnastics</i>	<i>net</i>	<i>shuttlecock</i>	<i>racquet</i>	<i>stick</i>	<i>goalposts</i>	<i>goggles</i>
---------------	-------------------	------------	--------------------	----------------	--------------	------------------	----------------

Last Saturday, our school had a big sports festival. In the morning, the girls' team played (0) hockey against another school and won easily. After that, there was a badminton match. The players hit the (1) \_\_\_\_\_ back and forth very quickly, making the game exciting to watch.

In the afternoon, we watched the boys' football match. The ball almost hit the (2) \_\_\_\_\_ several times, but no one scored in the first half. The court was surrounded by a (3) \_\_\_\_\_ to keep the ball from flying out.

Later, the swimming competition started. All the swimmers wore (4) \_\_\_\_\_ so they could see clearly underwater. The last event of the day was (5) \_\_\_\_\_, where students showed their amazing balance and flexibility. Everyone had a great time cheering for their friends.

## IV. Read the text about Anna's weekend, then answer the questions in FULL SENTENCES.

Last Saturday, Anna woke up early at 6 a.m. because she had a tennis match with her best friend Mia. They met in front of the sports centre at 7:30 a.m. and went inside to warm up. Anna brought her tennis racquet and a bottle of water, while Mia carried a small bag with two cans of tennis balls.

They played for two hours on the tennis court and took short breaks between games. After the match, they walked to a café near the park for breakfast. Anna ordered pancakes, and Mia had a sandwich. They talked about their summer plans and decided to join a swimming course in August.

In the afternoon, Anna stayed at home and watched a football match on TV. Her favourite team won, so she felt very happy. She went to bed early at 9:30 p.m., ready for another busy day on Sunday.

### Questions:

0. Who did Anna play tennis with?

→ Anna played tennis with her best friend Mia.

1. Where did Anna and Mia meet before the match?

→ \_\_\_\_\_.

2. How long did they play tennis?

→ \_\_\_\_\_.

3. Where did they go for breakfast after the match?

→ \_\_\_\_\_.

4. What did Anna watch in the afternoon?

→ \_\_\_\_\_.

**Extra question:** What sport do you usually play at the weekend?

→ \_\_\_\_\_.



**Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con làm bài nghe theo link sau:

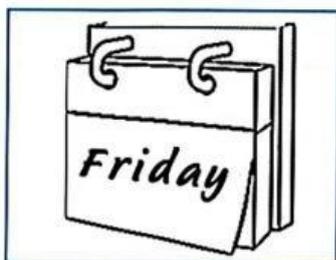
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for-schools-test-2-part-1>

**PART 1 Questions 1-5**

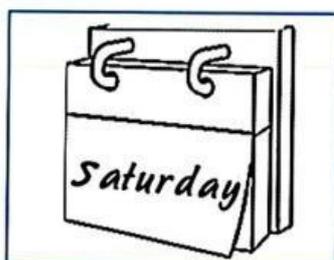


For each question, choose the correct picture.

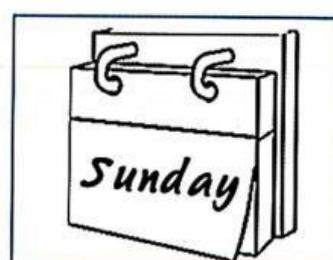
1. When are they going to have lunch at the restaurant?



A



B



C

2. What time will they get the train?



A

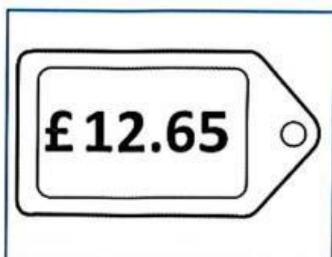


B



C

3. How much did Daniel's basketball kit cost?



A

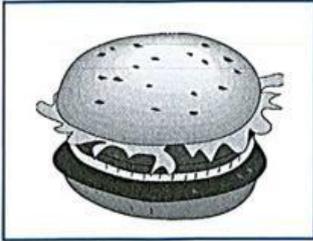


B

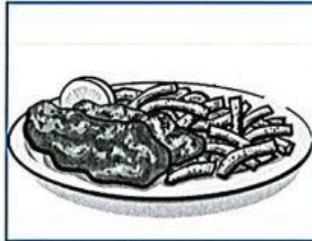


C

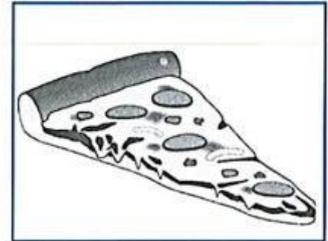
4. What will Raul eat at the cafe?



A



B



C

5. What will Jane wear?



A



B

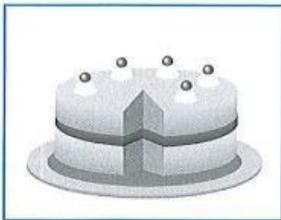


C

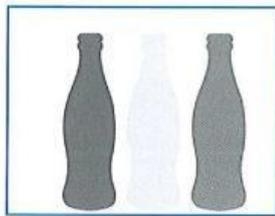
**PART 1** Questions 1-7

For each question, choose the correct answer.

1. What will the girl bring to dinner?

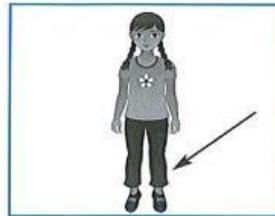


**A**

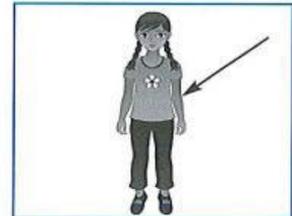


**B**

2. Where is the girl hurting now?

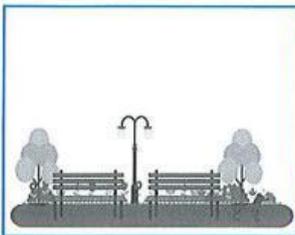


**A**

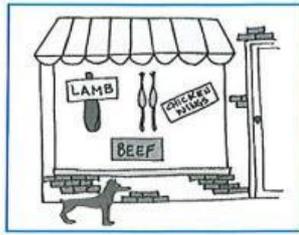


**B**

3. Where was the dog found?



**A**



**B**

4. What programme does the girl want to watch on TV today?

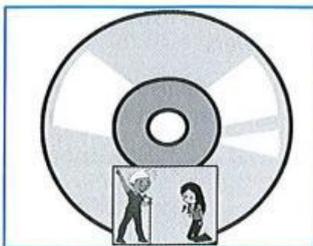


**A**



**B**

5. Which DVD did the boy like most?



**A**



**B**

6. Which sport did the girl do for the first time last summer?

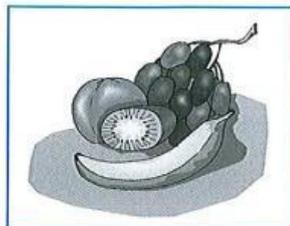


**A**

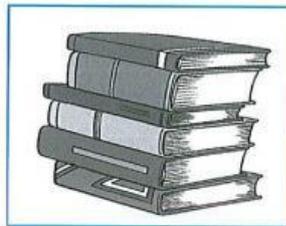


**B**

7. What can you buy half price today?



**A**



**B**